CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Mẫu B01-CTQ (Ban hành theo TT125/2011/TT-BTC ngày 5/9/11 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	**100**		**22,993,901,172**	**24,653,378,010**
I. Tiền và các khoản tương đương điền	**110**		**18,299,267,347**	**6,081,420,353**
1. Tiền	111	IV.1,V.1	5,961,119,013	3,708,420,353
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,338,148,334	2,373,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	IV.3,V.2	**4,389,020,000**	**18,109,372,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,424,020,000	18,109,372,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(35,000,000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**292,413,825**	**449,385,657**
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	222,385,626	228,542,077
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	70,028,199	220,843,580
6. Dự phòng phải thu ngán hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13,200,000**	**13,200,000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,200,000	13,200,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	**200**		**2,676,318,520**	**2,609,207,708**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**210**	IV.2,V.5	**101,377,856**	**145,700,758**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		101,377,856	145,700,758
- Nguyên giá	222		575,294,000	726,441,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(473,916,144)	(580,740,339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93,315,600	121,752,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(93,315,600)	(121,752,520)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư CK dài hạn và đầu tư dài hạn	**250**		**2,177,225,000**	**2,177,225,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6	2,177,225,000	2,177,225,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**397,715,664**	**286,281,950**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	243,933,714	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	243		153,781,950	286,281,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**25,670,219,692**	**27,262,585,718**

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Mẫu B01-CTQ (Ban hành theo TT125/2011/TT-BTC ngày 5/9/11 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**232,016,288**	**540,214,682**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**232,016,288**	**540,214,682**
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.8	44,477,125	137,125,246
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	52,287,563	373,389,436
5. Phải trả công nhân viên	315		104,100,000	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	22,400,000	29,700,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	8,751,600	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	**340**		**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10.Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25,438,203,404**	**26,722,371,036**
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411	IV.5	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420		438,203,404	1,722,371,036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**430**		**25,670,219,692**	**27,262,585,718**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Mẫu B01-CTQ (Ban hành theo TT125/2011/TT-BTC ngày 5/9/11 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. CK lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		006	**4,424,020,000**	**549,372,000**
Trong đó:				
6.1 Chứng khoán giao dịch		007	4,372,820,000	549,372,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011	51,200,000	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. CK chưa lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		020	**2,177,225,000**	**2,177,225,000**
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.11	030	**13,743,644,394**	**8,022,949,506**
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	13,743,644,394	8,022,949,506
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.12	040	**92,996,079,000**	**99,443,326,000**
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	-	-
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	92,996,079,000	99,443,326,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.13	050	**601,666,665**	**3,421,089,417**
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.14	051	**818,674,966**	**1,415,710,256**

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN HOÀI NAM	LÊ THỊ KIM HOÀNG	TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Mã số: B 02 - CTQ
Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC
ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo
1. Doanh thu	**01**	IV.6,VI.1	**668,536,280**	**2,060,903,063**	**741,093,436**	**2,197,748,223**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động KD	10		668,536,280	2,060,903,063	741,093,436	2,197,748,223
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	(50,177,545)	785,242,524	444,656,061	1,318,648,932
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	**20**		**718,713,825**	**1,275,660,539**	**296,437,375**	**879,099,291**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.6,VI.3	447,696,329	1,461,187,056	182,453,098	1,603,468,717
7. Chi phí tài chính	22	IV.7,VI.4	22,110,696	138,613,207	111,217,780	669,815,526
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	918,403,894	2,090,117,601	433,514,742	1,411,517,548
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		225,895,564	508,116,787	(65,842,049)	401,234,934
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**225,895,564**	**508,116,787**	**(65,842,049)**	**401,234,934**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.8,VI.9	31,179,113	92,284,419	-	130,005,998
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**194,716,451**	**415,832,368**	**(65,842,049)**	**271,228,936**
17. Lãi trên cổ phiếu	**70**					

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN HOÀI NAM	LÊ THỊ KIM HOÀNG	TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2013

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		672,391 069	748,671,678
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(121,366,540)	(449,203,009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(500,285,550)	(86,423,250)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(57,605,265)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,672,740,000	2,679,083,098
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,793,417,631)	(1,976,114,721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(127,543,917)**	**916,013,796**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		563,890,571	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**563,890,571**	**-**
III - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**436,346,654**	**916,013,796**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,862,920,693	22,215,281,447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**18,299,267,347**	**23,131,295,243**

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN HOÀI NAM	LÊ THỊ KIM HOÀNG	TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp & Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 5/4/2013

2. Lĩnh vực hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý quỹ: 6 người

Tên nhân viên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí
Trần Văn Trọng	00218/QLQ	17/04/2009	Tổng Giám Đốc
Võ Trọng Thuỷ	00216/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Nguyễn Thanh Tùng	00222/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Phi Thị Thu Hiền	00198/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Trần Hoài Nam	00572/QLQ	01/02/2010	Nhân viên quản lý quỹ
Mai Thanh Bình	00441/QLQ	08/09/2009	Nhân viên quản lý quỹ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính tiếp theo: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).
Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn kế toán đối với công ty quản lý quỹ và các văn bản sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán có liên quan.

2. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa vật kiến trúc	*5 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 năm*
Phần mềm kế toán	*3 năm*

3. Phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong dài hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:
- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá giao dịch bình quân thực tế tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX); và là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do việc xác định giá giao dịch chưa có cơ sở chắc chắn nên không thực hiện trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí ước tính cho hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản trích trước chi phí kiểm toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn của chủ sở hữu: được công ty ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh
Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị giao dịch thực tế đã thực hiện.

Doanh thu tài chính bao gồm:
- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán
Đối với các chứng khoán đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

- Doanh thu khác
Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn kinh doanh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là số lỗ phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh, lãi vay ngân hàng và phí giao dịch kinh doanh chứng khoán.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% (hai mươi phần trăm).

9. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

1. Tiền và khoản tương đương tiền

		30/09/2013	31/12/2012
Tiền mặt		2,835,973,386	3,026,305,079
Tiền gửi ngân hàng	(*)	3,125,145,627	682,115,274
Các khoản tương đương tiền		12,338,148,334	2,373,000,000
		18,299,267,347	**6,081,420,353**

(*) Tiền gửi ngân hàng

	30/09/2013	
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM	668,685	1,221,122
Ngân hàng TMCP Á Châu	2,647,116,408	361,373,331
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500,000	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	476,860,534	315,619,411
Ngân hàng TNHH MTV HSBC		2,040,884
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN		1,860,526
Tổng cộng	**3,125,145,627**	**682,115,274**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1,060,000,000
Tổng cộng	**-**	**3,060,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Tp.HCM	-	14,500,000,000

	30/09/2013		31/12/2012	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
MBB: Ngân hàng TMCP Quân Đội	20,000	260,000,000	20,000	246,000,000
DRC: Cty CP Cao Su Đà Nẵng	20,000	818,000,000		
HCM: Cty CP Chứng Khoán HSC	20,000	439,100,000		
MSN: Cty CP Tập Đoàn Masan	10.000	835,000,000		
PLC: Cty CP Hóa Dầu Petrolimex	28.600	456,740,000		
PVF: Tổng Cty CP TC Dầu Khí VN	100,000	360,000,000		
SSI: Cty CP Chứng Khoán SSI	60,000	1,091,000,000	-	-
TCS: Cty CP Than Cao Sơn	-	-	7,000	84,832,000
TDN: Cty CP Than Đèo Nai	-	-	14,800	177,640,000
TC6: Cty CP Than Cọc Sáu	20,000	154,180,000	3,500	40,900,000
	278,600	**4,424,020,000**	**45,300**	**549,372,000**
Tổng cộng		**4,424,020,000**		**18,109,372,000**

Dự phòng giảm giá	**30/09/2013**	**31/12/2012**
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	35,000,000	699,568,800
Dự phòng trích thêm trong kỳ	-	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(699,568,800)
	35,000,000	**-**

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	**30/09/2013**	**31/12/2012**
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	222,385,626	228,542,077
	222,385,626	**228,542,077**

4. Các khoản phải thu khác	**30/09/2013**	**31/12/2012**
Phải thu của khách hàng		
Doanh thu ghi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ h	70,028,199	220,843,580
	70,028,199	**220,843,580**

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cộng*
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	41,796,097	508,524,000	209,561,000	759,881,097
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác (*)	41,796,097	-	142,791,000	184,587,097
Số dư cuối kỳ	-	508,524,000	66,770,000	575,294,000
II. Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	41,796,097	409,644,314	180,579,258	632,019,669
Khấu hao trong kỳ		21,188,499	5,295,073	26,483,572
Giảm khác (*)	41,796,097		142,791,000	184,587,097
Số dư cuối kỳ	-	430,832,813	43,083,331	473,916,144
III. Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	120,068,185	34,825,241	154,893,426
Số dư cuối kỳ	-	98,879,686	29,530,168	128,409,854

(*) Giảm khác là các khoản được điều chỉnh giảm hoặc chuyển sang chi phí chờ phân bổ do các tài sản này có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	*Số dư đầu kỳ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số dư cuối kỳ*
Nguyên giá	121,752,520	-	28,436,920	93,315,600
Hao mòn lũy kế	121,752,520	-	28,436,920	93,315,600
Giá trị còn lại	-	-	-	-

6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán khác

	30/09/2013		31/12/2012	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
	103,089	2,177,225,000	103,089	2,177,225,000
	103,089	**2,177,225,000**	**103,089**	**2,177,225,000**

7. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2013	31/12/2012
Chi phí chuyển văn phòng	243,933,714	
Đặt cọc cho Công ty TNHH TM & DV Châu Khánh Nguyên		132,500,000
Đặt cọc cho Công ty TNHH MTV TM Đầu Tư & Phát Triển Thời Đại	153,781,950	153,781,950
	397,715,664	**286,281,950**

8. Phải trả người bán

	30/09/2013	31/12/2012
Phải trả do mua chứng khoán cuối kỳ	-	
Phải trả cho hoạt động nghiệp vụ	44,477,125	137,125,246
Phải trả khác		
	44,477,125	**137,125,246**

9. Phải trả nhân viên

	30/09/2013	31/12/2012
Phải trả lương, thưởng	104,100,000	
Phải trả khác	8,751,600	
	112,851,600	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,179,113	371,389,436
Thuế thu nhập cá nhân	21,108,450	2,000,000
	52,287,563	**373,389,436**

10. Chi phí phải trả

	30/09/2013	31/12/2012
Chi phí phải trả	22,400,000	29,700,000
	22,400,000	**29,700,000**

11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác - Dan Bau LLC

	30/09/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	1,237,434,256	294,829,223
Số tăng trong kỳ	118,377,757,515	370,967,906,451
Số giảm trong kỳ	(105,872,547,377)	(363,239,786,168)
Số dư cuối kỳ	**13,742,644,394**	**8,022,949,506**

12. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác	30/09/2013	31/12/2012
Danh mục của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Cổ phiếu niêm yết		
AGM: Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang	4,006,800,000	6,996,000,000
CLC: Công ty CP Cát Lợi		480,000,000
CTG: Ngân hàng TMCP Công Thương	3,819,104,000	
GAS: Tổng Công Ty Khí Việt Nam	3,902,230,000	
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	442,125,000	9,837,750,000
MSN: Công Ty CP Tập Đoàn Masan	12,825,000,000	
PGD: Công ty CP PP Khí Thấp Áp Dầu Khí VN		7,049,286,000
PLC: Công Ty CP Hóa Dầu Petrolimex	7,934,940,000	
PHR: Công ty CP Cao Su Phước Hòa		281,000,000
PVC: Tổng Cty Dung Dịch Khoan và hóa phẩm Dầu k	3,401,580,000	
PVS: Tổng Công Ty CP Dịch Vụ Dầu Khí VN	9,153,000,000	
SSI: Cty CP Chứng Khoán Sài Gòn	9,794,000,000	
TC6: Công ty CP Than Cọc Sáu	1,469,600,000	2,096,400,000
TCS: Công ty CP Than Cao Sơn		574,750,000
TDN: Công ty CP Than Đèo Nai	1,645,400,000	2,554,700,000
VFMVF1: Quỹ đầu tư chứng khoán VN VF1		3,864,240,000
Cổ phiếu không niêm yết		
CSF: Cty Cổ Phần sợi Thế Kỷ	4,602,300,000	4,609,200,000
Chứng khoán khác		
VPBNT -Kỳ Phiếu VPBank	30,000,000,000	61,100,000,000
	92,996,079,000	**99,443,326,000**

13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	30/09/2013	31/12/2012
Trích trước lãi của Kỳ Phiếu	601,666,665	520,410,000
Phải thu do bán chứng khoán	-	2,900,679,417
	601,666,665	**3,421,089,417**

14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	30/09/2013	31/12/2012
Phải trả do mua chứng khoán	538,044,000	1,144,000,000
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	222,385,626	228,542,077
Phải trả khác	58,245,340	43,168,179
	818,674,966	**1,415,710,256**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	668,536,280	741,093,436
	668,536,280	**741,093,436**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	(50,177,545)	444,656,061
	(50,177,545)	**444,656,061**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	383,356,329	35,746,298
Lãi đầu tư tài chính	64,340,000	146,706,800
	447,696,329	**182,453,098**

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lỗ đầu tư tài chính	10,000,000	102,792,600
Khác	12,110,696	8,425,180
	22,110,696	**111,217,780**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	600,917,000	114,673,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	26,483,572	22,854,999
Thuế, phí và lệ phí	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207,385,787	202,622,312
Chi phí bằng tiền khác	83,617,535	93,364,431
	918,403,894	**433,514,742**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31,179,113	-
	31,179,113	**-**

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HOÀI NAM	LÊ THỊ KIM HOÀNG	TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
QUẬN 1 - TP.HỒ CHÍ MINH